

Số: 453/TB-UBND

Trường Tân, ngày 20 tháng 8 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc niêm yết công khai danh sách kết quả rà soát, xét duyệt đối tượng là thành viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo, thoát cận nghèo được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng trên địa bàn xã Trường Tân**

Căn cứ Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.

Thực hiện Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 21/05/2026 của UBND thành phố về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.

Căn cứ hồ sơ đề nghị của đối tượng;

Căn cứ kết quả họp xét duyệt hồ sơ đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/8/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.

UBND xã Trường Tân niêm yết công khai danh sách đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 cho người có tên dưới đây:

| Stt | Họ và tên          | Năm sinh   | Địa chỉ (thôn) | Đối tượng                                    | Mức tăng thêm (1.000 đồng) | Mức đang hưởng (1.000 đồng) | Tổng số tiền hưởng (1.000 đồng) | Ghi chú    |
|-----|--------------------|------------|----------------|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------|
| 1.  | Nguyễn Thị Te      | 05/10/1954 | Phạm Trần      | Hộ nghèo; Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 450                        | 1.050                       | 1.500                           | Từ T5/2026 |
| 2.  | Đỗ Thị Nhu         | 01/01/1966 | Phạm Trần      | Hộ nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                      | 0                           | 1.500                           |            |
| 3.  | Nguyễn Thị Nụ      | 01/10/1945 | Phạm Trần      | Hộ thoát nghèo; Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết   | 800                        | 700                         | 1.500                           |            |
| 4.  | Nguyễn Quang Tuyền | 11/12/1964 | Phạm Trần      | Hộ thoát nghèo; điểm b, khoản 2,             | 1.500                      |                             | 1.500                           | Mã bệnh    |

| Stt | Họ và tên           | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                                       | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú                                       |
|-----|---------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                     |            |                   | Điều 2 Nghị<br>quyết                                            |                                        |                                         |                                             | I63                                              |
| 5.  | Dương Yến<br>Linh   | 03/01/2009 | Phạm<br>Trần      | Hộ thoát cận<br>nghèo; điểm d,<br>khoản 2, Điều 2<br>Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | lớp 11I,<br>trường Lê<br>Quý Đôn                 |
| 6.  | Dương Đình<br>Anh   | 07/10/2009 | Phạm<br>Trần      | Hộ thoát cận<br>nghèo; điểm d,<br>khoản 2, Điều 2<br>Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | lớp 11D,<br>Trung<br>tâm<br>GDNN,<br>GDTX        |
| 7.  | Nguyễn Thị<br>Nam   | 01/01/1946 | Phạm<br>Trần      | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị<br>quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                  |
| 8.  | Nguyễn Văn<br>Dự    | 20/5/1956  | Quỳnh<br>Côi      | Hộ nghèo; khoản<br>1, Điều 2 của Nghị<br>quyết                  | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T5/2026                                    |
| 9.  | Vũ Hải Quỳnh        | 06/4/2010  | Quỳnh<br>Côi      | Hộ nghèo; điểm<br>d, khoản 2, Điều 2<br>Nghị quyết              | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Lớp 10D<br>Trung tâm<br>GDNN,<br>GDTX<br>(T5-T6) |
| 10. | Đỗ Thị Gái          | 02/8/1956  | Quỳnh<br>Côi      | Hộ cận nghèo;<br>điểm d, khoản 2,<br>Điều 2 của Nghị<br>quyết   | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                  |
| 11. | Hà Thị Sen          | 08/10/1958 | Quỳnh<br>Côi      | Hộ cận nghèo;<br>điểm d, khoản 2,<br>Điều 2 của Nghị<br>quyết   | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                  |
| 12. | Nguyễn Văn<br>Dục   | 14/8/1950  | Quỳnh<br>Côi      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                  | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                  |
| 13. | Phạm Thị Ha         | 11/10/1953 | Quỳnh<br>Côi      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                  | 100                                    | 1.400                                   | 1.500                                       |                                                  |
| 14. | Nguyễn Thị<br>Phẩm  | 01/01/1955 | Quỳnh<br>Côi      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                  | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                    |
| 15. | Phạm Thị Hải        | 01/01/1963 | Nam<br>Cầu        | Hộ nghèo; khoản<br>1, Điều 2 Nghị quyết                         | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                    |
| 16. | Nguyễn Thị<br>Huệ   | 10/10/1936 | Nam<br>Cầu        | Hộ nghèo; khoản<br>1, Điều 2 Nghị quyết                         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                  |
| 17. | Nguyễn Thị<br>Cường | 13/02/1979 | Nam<br>Cầu        | Hộ nghèo; khoản<br>1, Điều 2 Nghị quyết                         | 100                                    | 1.400                                   | 1.500                                       |                                                  |
| 18. | Trần Thị Gạo        | 18/7/1946  | Nam<br>Cầu        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                  | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                    |

| Stt | Họ và tên           | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                                             | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú                                                           |
|-----|---------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 19. | Trần Thị Gái        | 25/5/1955  | Nam<br>Cầu        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                        | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                      |
| 20. | Hoàng Văn Tải       | 08/08/1958 | Nam<br>Cầu        | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 1.500                                  | 0                                       | 1.500                                       | Mã bệnh<br>C20                                                       |
| 21. | Hoàng Thị<br>Thiếp  | 01/01/1958 | Nam<br>Cầu        | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 100                                    | 1.400                                   | 1.500                                       | Chạy<br>thận<br>nhân tạo                                             |
| 22. | Hoàng Văn<br>Trịnh  | 30/10/1958 | Nam<br>Cầu        | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 1.500                                  | 0                                       | 1.500                                       | Mã bệnh<br>J44                                                       |
| 23. | Hoàng Thị<br>Thái   | 12/6/1960  | Nam<br>Cầu        | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 1.500                                  | 0                                       | 1.500                                       | Mã bệnh<br>I48, I10                                                  |
| 24. | Phạm Văn<br>Viên    | 26/6/1975  | Nam<br>Cầu        | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 1.500                                  | 0                                       | 1.500                                       | Mã bệnh<br>C11                                                       |
| 25. | Nguyễn Thị<br>Hợp   | 10/11/1945 | Nam<br>Cầu        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                      | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T4/2026                                                        |
| 26. | Trần Thị Yên        | 05/10/1965 | Nam<br>Cầu        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                      | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                                                      |
| 27. | Phùng Thị<br>Phương | 07/7/1966  | Nam<br>Cầu        | Hộ thoát nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết              | 1.500                                  | 0                                       | 1.500                                       | Mã bệnh<br>U55.031,<br>U62.281.1<br>U55.161.9<br>E53.9,<br>U62.171.8 |
| 28. | Hoàng Đức<br>Chuyên | 27/02/1947 | Nam<br>Cầu        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                      | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                      |
| 29. | Phùng Thị Cạn       | 16/5/1943  | Nam<br>Cầu        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                      | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                      |
| 30. | Phạm Thị Ty         | 10/7/1953  | Nam<br>Cầu        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                      | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                      |
| 31. | Nguyễn Thị<br>Tin   | 01/01/1953 | Đông<br>Quang     | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                        | 100                                    | 1.400                                   | 1.500                                       |                                                                      |
| 32. | Lê Văn Thịnh        | 01/01/1955 | Đông<br>Quang     | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết                        | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                      |
| 33. | Nguyễn Thị<br>Ngừng | 10/6/1955  | Đông<br>Quang     | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, và điểm b,<br>khoản 2, Điều 2 Nghị<br>quyết | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Mã bệnh<br>M81,<br>M05,<br>E11                                       |

| Stt | Họ và tên       | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                        | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú  |
|-----|-----------------|------------|-------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|
| 34. | Nguyễn Thị Bình | 02/05/1951 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ T4/2026  |
| 35. | Nguyễn Thị Năm  | 19/03/1948 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |
| 36. | Đỗ Thị Mai      | 01/01/1950 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |
| 37. | Nguyễn Thị Xính | 01/01/1953 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |
| 38. | Nguyễn Thị Bình | 25/4/1954  | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |
| 39. | Nguyễn Thị Mật  | 20/10/1951 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |
| 40. | Nguyễn Thị Đĩa  | 03/03/1956 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ T3/2026  |
| 41. | Bùi Thị Bình    | 06/05/1958 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh H54 |
| 42. | Nguyễn Thị Lựu  | 10/5/1966  | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Từ T5/2026  |
| 43. | Nguyễn Thị Bến  | 12/10/1967 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh C11 |
| 44. | Nguyễn Thị Then | 12/04/1964 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |             |
| 45. | Nguyễn Quý Dũng | 10/4/2006  | Đông Quang        | Hộ thoát cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết   | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |             |
| 46. | Trần Thị Dư     | 15/10/1964 | Đông Quang        | Hộ thoát cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết   | 100                                    | 1.400                                   | 1.500                                       |             |
| 47. | Trần Thị Nghĩa  | 10/02/1950 | Đông Quang        | Hộ thoát cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |
| 48. | Phạm Thị Hảo    | 10/09/1954 | Đông Quang        | Hộ thoát cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |
| 49. | Nguyễn Thị Diên | 28/09/1976 | Đông Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |             |

| Stt | Họ và tên       | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                        | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|------------|-------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|------------|
| 50. | Nguyễn Thị Uyên | 01/01/1977 | Đồng Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |            |
| 51. | Bùi Thị Xuyên   | 01/07/1951 | Đồng Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |            |
| 52. | Nguyễn Văn Cầu  | 02/12/1951 | Đồng Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |            |
| 53. | Bùi Thị Len     | 02/3/1951  | Đồng Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ T2/2026 |
| 54. | Phạm Thị Dị     | 10/05/1959 | Đồng Quang        | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |            |
| 55. | Nguyễn Văn Vững | 02/03/1966 | Đồng Quang        | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |            |
| 56. | Trần Thị Vui    | 01/01/1957 | Đồng Quang        | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |            |
| 57. | Nguyễn Thị Sính | 01/01/1930 | An Thư            | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |            |
| 58. | Trương Thị Phụ  | 01/01/1966 | An Thư            | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |            |
| 59. | Vũ Thị Tha      | 01/01/1978 | An Thư            | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |            |
| 60. | Trương Thị Trời | 01/11/1962 | An Thư            | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |            |
| 61. | Trương Thị Chạy | 02/07/1947 | An Thư            | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ T3/2026 |
| 62. | Vũ Thị Nhùy     | 11/11/1968 | An Thư            | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |            |
| 63. | Phạm Thị Năm    | 04/02/1961 | Cao Duệ           | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |            |
| 64. | Hoàng Thị Hường | 27/01/1953 | Cao Duệ           | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |            |
| 65. | Nguyễn Thị Gái  | 06/06/1960 | Cao Duệ           | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |            |

| Stt | Họ và tên           | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                              | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú    |
|-----|---------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|
| 66. | Vũ Thị Tựa          | 15/01/1956 | Cao<br>Duệ        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2 Nghị<br>quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026 |
| 67. | Vũ Thị Kim          | 04/7/1956  | Cao<br>Duệ        | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |               |
| 68. | Phạm Thị<br>Thạo    | 10/01/1949 | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026 |
| 69. | Vũ Thị Nụ           | 02/01/1947 | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T1/2026 |
| 70. | Hoàng Thị Gái       | 25/10/1948 | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T1/2026 |
| 71. | Đỗ Thị Biết         | 10/5/1947  | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |               |
| 72. | Phạm Văn<br>Thôn    | 04/8/1948  | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |               |
| 73. | Nguyễn Thị<br>Mây   | 04/06/1946 | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |               |
| 74. | Đoàn Thị Sâm        | 8/10/1948  | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |               |
| 75. | Phạm Thị Xâm        | 08/09/1949 | Cao<br>Duệ        | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |               |
| 76. | Vũ Thị Dưa          | 01/01/1946 | Thị<br>Đức        | Hộ nghèo; khoản<br>1, Điều 2 Nghị quyết                | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |               |
| 77. | Trịnh Văn<br>Nghĩa  | 01/01/1978 | Thị<br>Đức        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 100                                    | 1.400                                   | 1.500                                       |               |
| 78. | Hoàng Thị Vệ        | 24/04/1956 | Thị<br>Đức        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T4/206  |
| 79. | Nguyễn Thị<br>Ghênh | 11/06/1952 | Thị<br>Đức        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026 |
| 80. | Phạm Thị<br>Miễn    | 26/10/1953 | Thị<br>Đức        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |               |
| 81. | Nguyễn Thị<br>Tín   | 10/01/1969 | Thị<br>Đức        | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |               |

| Stt | Họ và tên          | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn)     | Đối tượng                                                           | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú                                   |
|-----|--------------------|------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 82. | Nguyễn Thị Tô      | 20/8/1954  | Thị<br>Đức            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                      | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                |
| 83. | Lê Khắc Ngu        | 27/02/1951 | Thị<br>Đức            | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 100                                    | 1.400                                   | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                |
| 84. | Nguyễn Văn<br>Thụy | 01/01/1979 | Thị<br>Đức            | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                |
| 85. | Hoàng Thị<br>Lãnh  | 02/08/1963 | Thị<br>Đức            | Hộ thoát cận<br>nghèo; điểm đ,<br>khoản 2, Điều 2 Nghị<br>quyết     | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                              |
| 86. | Phạm Thị Hiền      | 11/07/1928 | Thị<br>Đức            | Hộ thoát cận<br>nghèo; khoản 1,<br>Điều 2 Nghị quyết                | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                              |
| 87. | Nguyễn Thị<br>Minh | 19/5/1959  | Thị<br>Đức            | Hộ thoát cận<br>nghèo; điểm b,<br>khoản 2, Điều 2<br>Nghị quyết     | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh<br>C16                               |
| 88. | Hoàng Thị Vê       | 01/01/1965 | Thị<br>Đức            | Hộ thoát cận<br>nghèo; điểm đ,<br>khoản 2, Điều 2 của<br>Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                              |
| 89. | Phạm Văn<br>Trào   | 30/8/1957  | Quang<br>Minh         | Hộ nghèo; điểm<br>b, khoản 2, Điều 2<br>Nghị quyết                  | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh<br>K80.8                             |
| 90. | Phạm Thị La        | 03/3/1966  | Quang<br>Minh         | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết              | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh<br>C18                               |
| 91. | Hồ Thị Rát         | 01/01/1951 | Quang<br>Minh<br>Đông | Hộ nghèo;<br>khoản 1 và điểm<br>đ, khoản 2, Điều<br>2 Nghị quyết    | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                              |
| 92. | Phạm Thị Lúy       | 01/01/1949 | Quang<br>Minh<br>Đông | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                      | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                              |
| 93. | Nguyễn Thị<br>Ôn   | 18/01/1959 | Quang<br>Minh<br>Đông | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết              | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh<br>S06.4,<br>S06.3,<br>S01.0,<br>V12 |
| 94. | Vũ Văn Giang       | 03/7/1988  | Quang<br>Minh<br>Đông | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                      | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                              |
| 95. | Phạm Thị Vinh      | 04/05/1959 | Minh<br>Tân           | Hộ nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                          | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                              |

| Stt  | Họ và tên        | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                              | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú                       |
|------|------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|
| 96.  | Nguyễn Thị Sánh  | 10/5/1950  | Minh Tân          | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                  |
| 97.  | Phạm Công Bách   | 06/02/1964 | Minh Tân          | Hộ cận nghèo; điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết       | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh B18.2; N18.5, I10        |
| 98.  | Tạ Thị Cậy       | 05/05/1952 | Quang Đức         | Hộ nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết                   | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                  |
| 99.  | Cao Thị Nhã      | 08/02/1952 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 330                                    | 1.170                                   | 1.500                                       | Tuất bảo hiểm                    |
| 100. | Lê Xuân Hiếu     | 04/01/1983 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết       | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh N18.5; B18.1; I10; I13.2 |
| 101. | Nguyễn Thị Mách  | 01/01/1950 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                  |
| 102. | Vũ Thị Le        | 07/01/1954 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; điểm đ, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết       | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                  |
| 103. | Nguyễn Văn Kiến  | 01/01/1944 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                  |
| 104. | Phạm Quang Quý   | 01/01/1956 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                  |
| 105. | Nguyễn Thị Huệ   | 01/01/1954 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                  |
| 106. | Phạm Thị Lý      | 23/12/1987 | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                  |
| 107. | Nguyễn Thị Thiệp | 22/3/1988  | Quang Đức         | Hộ cận nghèo; khoản 1, Điều 2 Nghị quyết               | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                  |
| 108. | Lê Thị Sao       | 25/8/1978  | Quang Đức         | Hộ thoát cận nghèo; điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh C73                      |
| 109. | Vũ Văn Dũng      | 05/10/1972 | Quang Đức         | Hộ thoát cận nghèo; điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh K74, B18.1               |



| Stt  | Họ và tên            | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                              | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú                                             |
|------|----------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 110. | Phạm Thị Hân         | 01/01/1957 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                        |
| 111. | Phạm Thị Phận        | 01/01/1926 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                        |
| 112. | Phạm Thị Nho         | 02/04/1948 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                        |
| 113. | Nguyễn Thị<br>Nghánh | 01/01/1947 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                        |
| 114. | Phạm Thị Dẻo         | 10/01/1949 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                        |
| 115. | Trịnh Thị<br>Long    | 01/10/1955 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                          |
| 116. | Phạm Thị<br>Dung     | 01/03/1955 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                          |
| 117. | Phạm Thị<br>Luyến    | 14/03/1956 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                        |
| 118. | Nguyễn Thị<br>Khuyên | 05/12/1957 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                        |
| 119. | Trần Thị Tân         | 27/07/1956 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                        |
| 120. | Phạm Thị<br>Khuyên   | 01/01/1962 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                        |
| 121. | Phạm Thị Đàm         | 01/01/1964 | Đức<br>Xương      | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                        |
| 122. | Phạm Thị Tại         | 01/01/1938 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết         | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                        |
| 123. | Đinh Thị Ta          | 23/03/1966 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                        |
| 124. | Phạm Văn<br>Định     | 29/04/1987 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>điểm d, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Suy thận<br>mạn giai<br>đoạn 5,<br>suy thất<br>trái... |

| Stt  | Họ và tên              | Năm sinh   | Địa chỉ<br>(thôn) | Đối tượng                                                            | Mức<br>tăng<br>thêm<br>(1.000<br>đồng) | Mức<br>đang<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Tổng số<br>tiền<br>hưởng<br>(1.000<br>đồng) | Ghi<br>chú                                                     |
|------|------------------------|------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 125. | Lưu Thị Dịu            | 01/01/1950 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                |
| 126. | Đinh Văn<br>Nhân       | 16/4/1985  | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                                                |
| 127. | Phạm Văn Đức           | 06/6/1969  | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                                                |
| 128. | Phạm Thị<br>Thanh Thủy | 31/05/2009 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>điểm d, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết               | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | lớp 11C,<br>THPT<br>Hồng<br>Đức                                |
| 129. | Đinh Văn<br>Thường     | 01/04/1984 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1 và điểm<br>b, khoản 2, Điều 2<br>Nghị quyết | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       | Mã bệnh<br>Z49.1;<br>D63;<br>B17.1;<br>B18.1;<br>N18.5;<br>I10 |
| 130. | Phạm Thị Biên          | 01/01/1955 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T2/2026                                                  |
| 131. | Phạm Thị Nam           | 01/01/1951 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       | Từ<br>T1/2026                                                  |
| 132. | Phạm Thị Hót           | 01/01/1958 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết               | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                                |
| 133. | Phạm Thị<br>Vượng      | 01/01/1960 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>điểm đ, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết               | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       |                                                                |
| 134. | Phạm Thị<br>Thuê       | 01/01/1953 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                |
| 135. | Nguyễn Thị<br>Bay      | 01/01/1954 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 800                                    | 700                                     | 1.500                                       |                                                                |
| 136. | Trịnh Văn<br>Thập      | 23/11/1984 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>điểm b, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết               | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | Mã bệnh<br>K74.6                                               |
| 137. | Trịnh Gia Bảo          | 31/05/2009 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>điểm d, khoản 2,<br>Điều 2 Nghị quyết               | 1.500                                  |                                         | 1.500                                       | lớp 12D<br>trường<br>Tiểu học -<br>THCS&<br>THPT Lê<br>Quý Đôn |
| 138. | Phạm Văn<br>Hùng       | 28/12/2007 | An Thọ            | Hộ cận nghèo;<br>khoản 1, Điều 2<br>Nghị quyết                       | 450                                    | 1.050                                   | 1.500                                       |                                                                |

- Thời gian niêm yết: 15 ngày, từ ngày 21/8/2026 đến hết ngày 04/9/2026.
- Địa điểm niêm yết:
  - + UBND xã Trường Tân;
  - + Cổng thông tin điện tử xã Trường Tân;
  - + Nhà văn hóa các thôn.

Trong thời gian niêm yết công khai, mọi ý kiến thắc mắc gửi về UBND xã (qua phòng Kinh tế xã) tiếp nhận để tham mưu giải quyết kịp thời. Nếu không có ý kiến nào về việc niêm yết, Ủy ban nhân dân xã sẽ thống nhất kết quả và kết thúc thời gian niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- BTV Đảng ủy; TT HĐND xã (để báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND xã (để báo cáo);
- Phòng VHXX, VP HĐND&UBND xã;
- Công an xã;
- Trạm Y tế xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Trưởng các thôn;
- Lưu VT; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Duy Kha**